

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

HỢP ĐỒNG

CẬP NHẬT THIẾT KẾ CƠ SỞ VÀ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Số: ____/2025/STT/TKCS&TMĐT/DAK-__

DỰ ÁN ĐƯỜNG ỐNG THU GOM, VẬN CHUYỂN KHÍ MỎ SỰ TỬ TRĂNG

giữa

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ**

và

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH	5
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG.....	6
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG.....	7
Điều 1. Diễn giải	7
Điều 2. Loại Hợp Đồng.....	7
Điều 3. Hồ sơ Hợp Đồng tư vấn xây dựng và thứ tự ưu tiên.....	7
Điều 4. Trao đổi thông tin	8
Điều 5. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp Đồng.....	8
Điều 6. Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (nếu có) và bảo lãnh tạm ứng Hợp Đồng (đối với trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)	8
Điều 7. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của Hợp Đồng tư vấn	8
Điều 8. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn.....	9
Điều 9. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng	9
Điều 10. Giá hợp đồng	9
Điều 11. Điều chỉnh Hợp Đồng tư vấn xây dựng	10
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên B.....	10
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên A.....	12
Điều 14. Nhà thầu phụ (nếu có)	13
Điều 15. Nhân lực của Bên B.....	13
Điều 16. Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu	14
Điều 17. Bảo hiểm.....	14
Điều 18. Rủi ro và bất khả kháng.....	14
Điều 19. Tạm ngừng công việc trong Hợp Đồng.....	15
Điều 20. Chấm dứt Hợp Đồng	16
Điều 21. Quyết toán và thanh lý Hợp Đồng.....	17
Điều 22. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn.....	18
Điều 23. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp Đồng tư vấn xây dựng.....	18
Điều 24. Tạm ứng và thanh toán.....	18
Điều 25. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp.....	19

Điều 26. Thương, phạt, bồi thường thiệt hại.....	20
Điều 27. Điều khoản chung.....	20
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	21
Điều 1. Loại Hợp Đồng.....	21
Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp Đồng.....	21
Điều 3. Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (nếu có) và bảo lãnh tạm ứng Hợp Đồng (đối với trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)	21
Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (Không áp dụng).	21
Bảo lãnh tạm ứng Hợp Đồng (Không áp dụng).....	21
Điều 4. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng	21
Điều 5. Giá Hợp Đồng	21
Điều 6. Điều chỉnh Hợp Đồng tư vấn xây dựng	21
Điều 7. Nhân lực của Bên B.....	22
Điều 8. Chấm dứt hợp đồng	22
Điều 9. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn.....	23
Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp Đồng tư vấn xây dựng.....	23
Điều 11. Tạm ứng và thanh toán.....	23
Điều 12. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp.....	24
Điều 13. Phạt, Bồi thường thiệt hại.....	25
Điều 14. Điều khoản chung.....	25

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.
Luật số 62/2020/QH14	Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp Đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp Đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 175/2024/NĐ-CP	Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
Thông tư 02/2023/TT-BXD	Thông tư 02/2023/TT-BXD ngày 03/03/2023 về việc hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH

Hôm nay, ngày tháng năm 2025 tại văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, tầng 11, Tòa nhà PVGAS Tower – 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, TP.HCM, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP – CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ

Sau đây gọi là BÊN A/Đại diện Chủ đầu tư, có văn phòng đăng ký tại:

Địa chỉ:	Tầng 11 tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	(84) 028.37840181
Fax:	(84) 028.37840180
Mã số thuế:	3500102710 – 018
Tài khoản:	3130257347 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn
Đại diện:	Ông Trần Văn Du
Vị trí:	Giám đốc

BÊN B:

Sau đây gọi là BÊN B/nhà thầu tư vấn, có văn phòng đăng ký tại:

Địa chỉ:	
Điện thoại:	
Fax:	
Mã số thuế:	
Tài khoản:	
Đại diện:	
Vị trí:	

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng “Cập nhật Thiết kế cơ sở và Tổng mức đầu tư” thuộc Dự án “Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng” như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu ;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp Đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 tháng 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng giữa Công ty Quản lý Dự án Khí và _____ ngày ___/___/2025;

Căn cứ Quyết định số 802/QĐ-KVN ngày 30/7/2025 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu phục vụ cập nhật Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng”;

Căn cứ Giấy ủy quyền số: 264/GUQ-DAK ngày 01/8/2025.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Diễn giải

Các từ và cụm từ trong Hợp Đồng này được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

1. Bên A/Chủ đầu tư là Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Quản Lý Dự Án Khí.
2. Bên B/ Nhà thầu tư vấn là [*tên Nhà thầu tư vấn*].
3. Dự án là dự án “Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng”.
4. Gói thầu là: Cập nhật Thiết kế cơ sở và Tổng mức đầu tư.
5. Đại diện Chủ đầu tư là người được Chủ đầu tư nêu ra trong Hợp đồng hoặc được ủy quyền và thay mặt cho Chủ đầu tư điều hành công việc.
6. Đại diện Nhà thầu tư vấn là người được Nhà thầu tư vấn nêu ra trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu tư vấn chỉ định và thay mặt Nhà thầu tư vấn điều hành công việc.
7. Nhà thầu phụ là tổ chức hay cá nhân ký Hợp đồng với Bên B để trực tiếp thực hiện công việc.
8. Hợp Đồng là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng tư vấn xây dựng theo quy định tại Điều 3 [Hồ sơ Hợp Đồng tư vấn và thứ tự ưu tiên].
9. Bên là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tư vấn tùy theo hoàn cảnh cụ thể.
10. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
11. Ngày làm việc được hiểu là các ngày theo dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
12. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Loại Hợp đồng

Loại Hợp đồng được quy định tại Điều 1 của **ĐKCT**.

Điều 3. Hồ sơ Hợp đồng tư vấn xây dựng và thứ tự ưu tiên

1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm Hợp đồng tư vấn xây dựng và các tài liệu tại khoản 2 dưới đây.
2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng tư vấn xây dựng. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu bao gồm:
 - a) Văn bản thông báo trúng thầu;
 - b) Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;
 - c) Điều kiện chung của Hợp đồng;
 - d) Biên bản đàm phán Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng;
 - e) Các phụ lục của Hợp đồng:
 - + *Phụ lục số 1. Phạm vi công việc*
 - + *Phụ lục số 2. Chi tiết Giá Hợp đồng*
 - + *Phụ lục số 3. Nhân lực của Nhà thầu*

- + Phụ lục số 4. Tiến độ thực hiện
- + Phụ lục số 5. Các biên bản thương thảo và hoàn thiện Hợp đồng

f) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo Hợp đồng xây dựng áp dụng theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.
2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 5. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng

1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Việt Nam.
2. Ngôn ngữ của Hợp đồng được quy định tại Điều 2 của **ĐKCT**.

Điều 6. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (nếu có) và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng (đối với trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)

1. Việc thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng theo quy định lần lượt tại Điều 16 và Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.
2. Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị được quy định tại Điều 3 của **ĐKCT**.
3. Bên B sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp nhà thầu từ chối thực hiện Hợp đồng sau khi Hợp đồng có hiệu lực và các trường hợp vi phạm khác được quy định trong Hợp đồng.
4. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được hoàn trả cho Bên B khi đã hoàn thành các công việc theo thỏa thuận của Hợp đồng.
5. Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng tương đương giá trị khoản tiền tạm ứng trước khi Bên A thực hiện việc tạm ứng. Nếu là liên danh các Bên B thì từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng tương đương với giá trị khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên.
6. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán.

Điều 7. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của Hợp đồng tư vấn

1. Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện được thể hiện cụ thể trong Phụ lục số 1 [Phạm vi công việc] và các thỏa thuận tại các biên bản đàm phán Hợp đồng giữa các bên.
2. Bên B cung cấp sản phẩm của Hợp đồng tư vấn như yêu cầu tại Phụ lục số 1 [Phạm vi công việc].

Điều 8. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng

1. Chất lượng sản phẩm tư vấn xây dựng phải phù hợp với nội dung Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên; đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho Hợp đồng tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm của Hợp đồng tư vấn xây dựng phải được Bên B hoàn chỉnh theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng tư vấn xây dựng.
2. Số lượng hồ sơ sản phẩm tư vấn xây dựng của Hợp đồng như quy định tại Điều 4 của **ĐKCT**.

Điều 9. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng

1. Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên.
2. Hồ sơ sản phẩm tư vấn của Bên B.
3. Phạm vi công việc được phê duyệt.
4. Quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng cho Hợp đồng tư vấn xây dựng.

Điều 10. Giá Hợp đồng

1. Giá Hợp đồng
 - a) Giá Hợp đồng được xác định với số tiền như quy định tại Điều 5 của **ĐKCT**.
 - b) Phương pháp điều chỉnh giá Hợp đồng thực hiện theo Điều 11.1 (Phương pháp điều chỉnh giá Hợp đồng).
2. Nội dung của giá Hợp đồng
 - a) Nội dung của giá Hợp đồng bao gồm:
 - Chi phí chuyên gia (tiền lương và các chi phí liên quan), chi phí vật tư vật liệu, máy móc, chi phí quản lý, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.
 - Chi phí cần thiết cho việc hoàn chỉnh sản phẩm tư vấn xây dựng sau các cuộc họp, báo cáo, kết quả thẩm định, phê duyệt.
 - Chi phí đi thực địa.
 - Chi phí đi lại khi tham gia vào quá trình nghiệm thu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
 - Chi phí giám sát tác giả đối với tư vấn thiết kế xây dựng công trình.
 - Chi phí khác có liên quan.
 - b) Giá Hợp đồng tư vấn xây dựng không bao gồm:
 - Chi phí cho các cuộc họp của Bên A.
 - Chi phí thẩm tra, phê duyệt sản phẩm của hợp đồng tư vấn.
 - Chi phí chưa tính trong giá Hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận, đảm bảo phù hợp quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 11. Điều chỉnh Hợp đồng tư vấn xây dựng

1. Phương pháp điều chỉnh giá Hợp đồng

- Phương pháp điều chỉnh giá Hợp đồng xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng xây dựng. Việc áp dụng các phương pháp điều chỉnh giá phải phù hợp với tính chất công việc, loại giá Hợp đồng, đồng tiền thanh toán và phải được thỏa thuận trong Hợp đồng.
- Các trường hợp được điều chỉnh giá Hợp đồng được quy định tại Điều 6 của **ĐKCT**.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc của Hợp đồng tư vấn

- Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư hướng dẫn một số nội dung về Hợp đồng xây dựng.
- Các trường hợp được điều chỉnh khối lượng của Hợp đồng tư vấn như được quy định tại Điều 6 của **ĐKCT**.

3. Điều chỉnh tiến độ của Hợp đồng tư vấn

- Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.
- Khi điều chỉnh tiến độ Hợp đồng xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Bên A và Bên B có trách nhiệm đánh giá tác động của các sự kiện bất khả kháng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng để xác định, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.
- Trường hợp tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP cần thực hiện các công việc sau:
 - + Bên A, Bên B căn cứ yêu cầu tạm dừng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đánh giá tác động đến tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, thỏa thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng.
 - + Trường hợp phát sinh chi phí do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thì Bên A, Bên B căn cứ nội dung Hợp đồng, hướng dẫn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự kiện dẫn đến tạm dừng thực hiện Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, thỏa thuận về các khoản mục chi phí phát sinh hợp lý.
 - + Các trường hợp được điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn như quy định tại Điều 6 của **ĐKCT**.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quyền của Bên B:

- a) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn và phương tiện làm việc theo thỏa thuận Hợp đồng (nếu có).

- b) Được đề xuất thay đổi điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn vì lợi ích của Bên A hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.
- c) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài phạm vi Hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A.
- d) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả).
- đ) Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đúng hạn, yêu cầu thanh toán các khoản lãi vay do chậm thanh toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

- a) Hoàn thành công việc đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
- b) Tham gia nghiệm thu công trình xây dựng cùng Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát tác giả, trả lời các nội dung có liên quan đến hồ sơ thiết kế theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
- c) Bảo quản và giao lại cho Bên A những tài liệu và phương tiện làm việc do Bên A cung cấp theo Hợp đồng sau khi hoàn thành công việc (nếu có).
- d) Thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện làm việc không đảm bảo chất lượng để hoàn thành công việc.
- e) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà Hợp đồng và pháp luật có quy định.
- f) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của Hợp đồng:
 - Bên B phải thu thập các thông tin liên quan đến các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tiến độ, giá Hợp đồng hoặc trách nhiệm của Bên B theo Hợp đồng, hoặc các rủi ro có thể phát sinh cho Bên B trong việc thực hiện công việc tư vấn xây dựng được quy định trong Hợp đồng.
 - Trường hợp lỗi trong việc thu thập thông tin, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác của Bên B để hoàn thành công việc tư vấn xây dựng theo các điều khoản được quy định trong Hợp đồng thì Bên B phải chịu trách nhiệm.
- g) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho Hợp đồng và đảm bảo rằng tư vấn phụ (nếu có), nhân lực của tư vấn và tư vấn phụ sẽ luôn tuân thủ luật pháp.
- h) Nộp cho Bên A các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Bên B thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn xây dựng có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.
- i) Bên B có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn xây dựng trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do Bên A tổ chức.
- j) Sản phẩm tư vấn xây dựng phải được thực hiện bởi các chuyên gia có đủ điều kiện

năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật. Bên B phải sắp xếp, bố trí nhân lực của mình hoặc của nhà thầu phụ có kinh nghiệm và năng lực cần thiết như danh sách đã được Bên A phê duyệt để thực hiện công việc tư vấn xây dựng.

- k) Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của Bên A cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng đối với tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi; ngày hoàn thành và bàn giao công trình đối với tư vấn thiết kế công trình xây dựng.
- l) Cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định,... với số lượng và thời gian theo đúng tiến độ được thỏa thuận trong Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết.
- m) Tuân thủ các yêu cầu và hướng dẫn của Bên A, trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với luật pháp hoặc không thể thực hiện được.
- n) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra khi thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết.
- o) Khi Chủ đầu tư có yêu cầu giải trình cho cơ quan kiểm toán/thanh tra về những vấn đề liên quan đến công việc thì Bên B phải có trách nhiệm cử đại diện cùng Bên A giải trình. Nếu có sai khác về giá trị, khối lượng mà cơ quan kiểm toán/thanh tra nhà nước, kiểm toán độc lập yêu cầu giải thích trong phạm vi công việc của Bên B mà Bên B không giải trình được, bị xuất toán giảm giá trị mà Bên B được hưởng thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả cho Bên A khoản tiền trên trong vòng 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A:

- a) Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn xây dựng theo Hợp đồng.
- b) Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng không đạt chất lượng theo Hợp đồng.
- c) Kiểm tra chất lượng công việc của Bên B tư vấn nhưng không làm cản trở hoạt động bình thường của Bên B.
- d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận Hợp đồng.
- đ) Yêu cầu Bên B thay đổi cá nhân tư vấn không đáp ứng được yêu cầu năng lực theo quy định.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a) Cung cấp cho Bên B thông tin về yêu cầu công việc, tài liệu, bảo đảm thanh toán và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).
- b) Bảo đảm quyền tác giả đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả theo Hợp đồng.
- c) Giải quyết kiến nghị của Bên B theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện Hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.

- d) Thanh toán đầy đủ cho Bên B theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
- đ) Hướng dẫn Bên B về những nội dung liên quan đến dự án và HSMT (hoặc HSYC); tạo điều kiện để Bên B được tiếp cận với công trình, thực địa.
- e) Cử người có năng lực phù hợp để làm việc với Bên B.
- g) Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện công việc tư vấn xây dựng, thủ tục hải quan (nếu có).
- h) Chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp. Bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu Bên A cung cấp thông tin không chính xác, không đầy đủ theo quy định của Hợp đồng.

Điều 14. Nhà thầu phụ (nếu có)

1. Đối với nhà thầu phụ chưa có danh sách trong Hợp đồng, nhà thầu phải trình danh sách, hồ sơ năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ cũng như phạm vi công việc mà nhà thầu phụ sẽ đảm nhận để Bên A xem xét chấp thuận bằng văn bản trước khi ký Hợp đồng thầu phụ.
2. Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A về chất lượng, tiến độ cũng như các sai sót của nhà thầu phụ.
3. Bên B cam kết với Bên A rằng sẽ thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản chi phí cho nhà thầu phụ được quy định trong Hợp đồng thầu phụ.

Điều 15. Nhân lực của Bên B

1. Nhân lực của Bên B và nhà thầu phụ phải đủ điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ và phù hợp với quy định về điều kiện năng lực trong pháp luật xây dựng được quy định cụ thể tại Phụ lục số 3 [Nhân lực của Nhà thầu].
2. Chức danh, công việc thực hiện, trình độ và thời gian dự kiến tham gia thực hiện được quy định trong Phụ lục số 3 [Nhân lực của Nhà thầu]. Trường hợp thay đổi nhân sự, Bên B phải trình bày lý do hợp lý, đồng thời cung cấp lý lịch của người thay thế cho Bên A, người thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn người bị thay thế. Nếu Bên A không có ý kiến về nhân sự thay thế trong vòng 3 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B thì nhân sự đó coi như được Bên A chấp thuận.
3. Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự nếu người đó không đáp ứng được yêu cầu của Bên A hoặc không đúng với hồ sơ nhân sự trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B phải gửi văn bản thông báo cho Bên A trong thời gian như quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A về việc thay đổi nhân sự. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu. Mức thù lao cho nhân sự thay thế không vượt mức thù lao cho người bị thay thế.
4. Bên B có thể điều chỉnh thời gian làm việc của nhân sự nếu cần thiết nhưng không làm tăng giá Hợp đồng. Những điều chỉnh khác chỉ được thực hiện khi được Bên A chấp thuận.

5. Trường hợp thời gian làm việc của nhân sự phải kéo dài hoặc bổ sung nhân sự vì lý do tăng khối lượng công việc đã được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B thì chi phí phát sinh cần thiết này sẽ được thanh toán trên cơ sở Phụ lục số 2 [Chi tiết giá Hợp đồng] và Phụ lục số 3 [Nhân lực của Nhà thầu].
6. Bên B tổ chức thực hiện công việc theo tiến độ đã thỏa thuận. Giờ làm việc, làm việc ngoài giờ, thời gian làm việc, ngày nghỉ,... thực hiện theo Bộ Luật Lao động. Bên B không được tính thêm chi phí làm ngoài giờ (giá Hợp đồng đã bao gồm chi phí làm ngoài giờ).

Điều 16. Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

Bên B sẽ giữ bản quyền công việc tư vấn do mình thực hiện. Bên A được toàn quyền sử dụng các tài liệu này để phục vụ công việc quy định trong Hợp đồng mà không cần phải xin phép Bên B.

Bên B phải cam kết rằng sản phẩm tư vấn do Bên B thực hiện và cung cấp cho Bên A không vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ cá nhân hoặc bên thứ ba nào.

Bên A sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại sản phẩm tư vấn theo Hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay bên thứ ba nào khác.

Điều 17. Bảo hiểm

Bên B có trách nhiệm mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các loại bảo hiểm cho nhân sự của mình theo đúng các qui định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

Điều 18. Rủi ro và bất khả kháng

1. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng xây dựng trong tương lai. Trong Hợp đồng xây dựng các bên phải quy định trách nhiệm của mỗi bên về quản lý và xử lý rủi ro của mình; trách nhiệm khắc phục hậu quả của mỗi bên trong trường hợp gặp rủi ro.
2. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, phù hợp với tiêu chí được quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và khoản 1 Điều 156 Luật Dân sự.
3. Thông báo về bất khả kháng:
 - a) Khi một bên gặp tình trạng bất khả kháng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất, trong thông báo phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc liên quan đến hậu quả của bất khả kháng.
 - b) Bên thông báo được miễn thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của mình trong thời gian xảy ra bất khả kháng ảnh hưởng đến công việc theo nghĩa vụ Hợp đồng.
4. Trách nhiệm của các bên đối với rủi ro:
 - a) Đối với những rủi ro đã tính trong giá Hợp đồng thì khi rủi ro xảy ra Bên B phải chịu trách nhiệm bằng kinh phí của mình.

- b) Đối với những rủi ro đã được mua bảo hiểm thì chi phí khắc phục hậu quả các rủi ro này do đơn vị bảo hiểm chi trả và không được tính vào giá Hợp đồng.
 - c) Bên B phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên A đối với các hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan do lỗi của mình gây ra.
 - d) Bên A phải bồi thường những tổn hại cho Bên B đối với các thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan do lỗi của mình gây ra.
5. Trách nhiệm của các bên đối với bất khả kháng:
- a) Nếu Bên B bị cản trở thực hiện nhiệm vụ của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo các điều khoản của Hợp đồng dẫn đến chậm thực hiện công việc và phát sinh chi phí do bất khả kháng, Bên B sẽ có quyền đề nghị xử lý như sau:
 - Được kéo dài thời gian do sự chậm trễ theo quy định của Hợp đồng (gia hạn thời gian hoàn thành).
 - Được thanh toán các chi phí phát sinh theo các điều khoản quy định trong Hợp đồng.
 - b) Bên A phải xem xét quyết định các đề nghị của Bên B.
 - c) Việc xử lý hậu quả bất khả kháng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.
6. Chấm dứt và thanh toán Hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có):
- a) Nếu việc thực hiện các công việc của Hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của Hợp đồng trong khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có quyền gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia.
 - b) Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên A sẽ phải thanh toán cho Bên B:
 - Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được hoàn thành theo giá đã được nêu trong Hợp đồng.
 - Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên B, hoặc những thứ Bên B có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: Thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên A khi đã được Bên A thanh toán và Bên B sẽ để cho Bên A sử dụng.

Điều 19. Tạm ngừng công việc trong Hợp đồng

1. Tạm ngừng công việc bởi Bên A

Nếu nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của nhà thầu bằng văn bản thông báo. Trong nội dung văn bản, Bên A phải nêu rõ phần lỗi của nhà thầu và yêu cầu nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do tạm ngừng công việc.

2. Tạm ngừng công việc bởi Bên B

- a) Nếu Bên A không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho Bên A, Bên B có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).
 - b) Sau khi Bên A thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.
 - c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Bên B phải thông báo cho Bên A để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, Bên A xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.
3. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 20. Chấm dứt Hợp đồng

1. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng sau thời gian (như quy định tại Điều 8 của **ĐKCT**) kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng đến Bên B. Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng khi:

- a) Bên B không tuân thủ về bảo đảm thực hiện Hợp đồng tại Điều 6 (nếu các bên có thỏa thuận bảo đảm thực hiện Hợp đồng).
- b) Bên B không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà Bên B không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong khoảng thời gian (như quy định tại Điều 8 của **ĐKCT**) mà Bên A có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót đó.
- c) Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều 23 [Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng], hoặc có khoảng thời gian liên tục (như quy định tại Điều 8 của **ĐKCT**) không thực hiện công việc theo Hợp đồng.
- d) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên A.
- e) Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.
- f) Bên B từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều 25 [Khiếu nại và giải quyết tranh chấp].
- g) Bên B cố ý trình Bên A các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A.
- h) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 18 [Rủi ro và bất khả kháng].
- i) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể thuê các Nhà thầu tư vấn khác thực hiện

tiếp công việc tư vấn. Bên A và các Bên B này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B

Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên A theo thời gian tối thiểu như quy định tại Điều 8 của **ĐKCT** trong các trường hợp sau đây:

- a) Công việc bị ngừng do lỗi của Bên A trong khoảng thời gian quy định tại Điều 8 của **ĐKCT**.
 - b) Bên A không thanh toán cho Bên B theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều 25 [Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp] sau khoảng thời gian như quy định tại Điều 8 của **ĐKCT** kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.
 - c) Bên A không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều 25 [Khiếu nại và giải quyết tranh chấp].
 - d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên B không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian quy định tại Điều 8 của **ĐKCT**.
 - e) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.
3. Khi chấm dứt Hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.
 4. Khi một trong hai bên chấm dứt Hợp đồng thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt Hợp đồng, Bên B sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc tư vấn một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.
 5. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng: Việc thanh toán thực hiện theo Điều 10 [Giá Hợp đồng] và Điều 24 [Tạm ứng và thanh toán] cho các công việc đã thực hiện trước ngày chấm dứt có hiệu lực (bao gồm chi phí chuyên gia, chi phí mua sắm thiết bị, các chi phí khác,...).

Điều 21. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

1. Quyết toán Hợp đồng

- a) Việc quyết toán Hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.
- b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn theo Hợp đồng, khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Bên A rằng Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A ... bộ tài liệu quyết toán Hợp đồng, hồ sơ quyết toán bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn.

- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có).
 - Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.
- c) Nếu Bên A không đồng ý hoặc cho rằng Bên B chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của tài liệu quyết toán Hợp đồng, Bên B sẽ cung cấp thêm thông tin khi Bên A có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự thống nhất của hai bên. Bên B sẽ chuẩn bị và trình cho Bên A quyết toán Hợp đồng như hai bên đã thống nhất.
- d) Sau khi Hợp đồng được quyết toán theo quy định, Bên A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng cho nhà thầu.
2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc bị chấm dứt theo Điều 20 [Chấm dứt Hợp đồng].

Điều 22. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

1. Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành như quy định tại Điều 9 của **ĐKCT**.
Sau khi đã nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu sản phẩm tư vấn xây dựng do Bên B cung cấp, Bên A căn cứ vào Hợp đồng này, các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tổ chức nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm tư vấn xây dựng Bên B phải hoàn chỉnh theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng.
2. Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành là biên bản nghiệm thu chất lượng (theo quy định về quản lý chất lượng công trình) có ghi cả khối lượng.

Điều 23. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng

1. Tiến độ thực hiện Hợp đồng như quy định tại Điều 10 của **ĐKCT**.
2. Tiến độ chi tiết:
Thời gian và phần công việc hoàn thành như quy định tại Điều 10 của **ĐKCT**.
3. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, trường hợp Bên B hoặc Bên A gặp khó khăn dẫn đến chậm trễ thời gian thực hiện Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết, đồng thời nêu rõ lý do cùng thời gian dự tính kéo dài. Sau khi nhận được thông báo kéo dài thời gian của một bên, bên kia sẽ nghiên cứu xem xét. Trường hợp chấp thuận gia hạn Hợp đồng, các bên sẽ thương thảo và ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.
4. Việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng không được phép làm tăng giá Hợp đồng nếu việc chậm trễ do lỗi của Bên B.

Điều 24. Tạm ứng và thanh toán

1. Tạm ứng:
Thời gian chậm nhất như được quy định tại Điều 11 của **ĐKCT**, Bên A tạm ứng cho Bên B với số tiền như được quy định tại Điều 11 của **ĐKCT**.
2. Tiến độ thanh toán
Số lần thanh toán là như quy định tại Điều 11 của **ĐKCT**.

Giá trị mà Bên A sẽ thanh toán cho nhà thầu theo các lần thanh toán cụ thể như quy định tại Điều 11 của **ĐKCT**.

Lần cuối cùng sau khi Bên B hoàn thành các công việc theo nghĩa vụ trong Hợp đồng.

Trong thời gian như quy định tại Điều 11 của **ĐKCT**, kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của Bên B, Bên A phải thanh toán cho Bên B.

3. Hồ sơ thanh toán được quy định như tại Điều 11 **ĐKCT**.
4. Riêng Hợp đồng đơn giản, quy mô nhỏ, việc tạm ứng hoặc không tạm ứng do Bên A và Bên B xem xét, thống nhất theo đề nghị của Bên B bảo đảm phù hợp với yêu cầu của gói thầu, giảm bớt thủ tục không cần thiết.
5. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

(Trường hợp Hợp đồng có sự tham gia của phía nước ngoài thì đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam và ngoại tệ. Trường hợp cụ thể do các bên thỏa thuận phù hợp với HSMT hoặc HSYC và không trái pháp luật).

Điều 25. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp

1. Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong thời gian như quy định tại Điều 12 của **ĐKCT**. Nếu những các căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của bên kia.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thỏa thuận đã ký.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Thời gian để tiến hành hòa giải như quy định tại Điều 12 của **ĐKCT**.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì khoảng thời gian các bên được quyền gửi vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật như quy định tại Điều 12 của **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải. Quyết định của Trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Giải quyết tranh chấp như quy định tại Điều 12 của **ĐKCT**.

3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải

quyết tranh chấp.

Điều 26. Thưởng, phạt, bồi thường thiệt hại

1. Thưởng Hợp đồng: Trường hợp Bên B hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng sớm hơn so với thời hạn quy định trong Hợp đồng này, mang lại hiệu quả cho Bên A thì cứ khoảng thời gian như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT** Bên A sẽ thưởng cho Bên B với mức thưởng tối đa như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT**.
2. Phạt vi phạm Hợp đồng
Đối với Bên B: Nếu chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT** thì sẽ bị phạt như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT** nhưng tổng số tiền phạt không quá mức như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT**.
Đối với Bên A: Nếu thanh toán chậm cho Bên B theo quy định tại Điều 10 [Giá Hợp đồng] và Điều 24 [Tạm ứng và thanh toán] thì phải bồi thường cho Bên B theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do Ngân hàng thương mại mà Bên B mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên A đã thanh toán đầy đủ cho Bên B.
3. Bồi thường thiệt hại
Bồi thường thiệt hại như quy định tại Điều 13 của **ĐKCT**.

Điều 27. Điều khoản chung

1. Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; Không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.
2. Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm như quy định tại Điều 14 của **ĐKCT**.
4. Số lượng trang, số lượng phụ lục, số bản được thành lập, ngôn ngữ Hợp đồng, giá trị pháp lý, số bản Bên A sẽ giữ, số bản Bên B sẽ giữ như quy định tại Điều 14 của **ĐKCT**.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Loại Hợp đồng

Loại Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng

Ngôn ngữ của Hợp đồng được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 3. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (nếu có) và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng (đối với trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng)

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (Không áp dụng).

Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng (Không áp dụng).

Điều 4. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng

Số lượng hồ sơ sản phẩm tư vấn xây dựng của Hợp đồng như quy định tại Phạm vi công việc được thể hiện cụ thể trong Phụ lục số 1 [Phạm vi công việc]

Điều 5. Giá Hợp đồng

Giá Hợp đồng trọn gói:

Bằng số: _____ VNĐ (bao gồm __% thuế GTGT)

Bằng chữ:

Thuế suất GTGT sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nghiệm thu, thanh quyết toán Hợp đồng.

Chi tiết giá Hợp đồng như Phụ lục số 2.

Giá Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện và hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo các qui định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng và các qui định khác của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam;

Giá Hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn tất cả các chi phí của Bên B để thực hiện công việc: toàn bộ chi phí, phí, lệ phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế theo qui định (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu...) để Bên B thực hiện và hoàn thành công việc;

Giá Hợp đồng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ, chi phí xin cấp phép và các loại phí, lệ phí liên quan đến hoạt động của Bên B để thực hiện và hoàn thành công việc;

Trừ khi có qui định khác, Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện công việc và Bên B được xem như đã có tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả các tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá Hợp đồng đã được Bên B tính toán và đã bao gồm trong giá Hợp đồng.

Điều 6. Điều chỉnh Hợp đồng tư vấn xây dựng

1. Điều chỉnh giá Hợp đồng

Khi phát sinh khối lượng công việc bổ sung hợp lý ngoài phạm vi Hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong Hợp đồng, thì các bên tham

gia Hợp đồng thống nhất đơn giá công việc này trước khi thực hiện. Đơn giá mới được xác định theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong Hợp đồng.

Đối với các trường hợp bất khả kháng: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Tùy theo từng công việc phát sinh cụ thể, các Bên sẽ áp dụng đơn giá trong Hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá được xác định theo nội dung Điều chỉnh khối lượng công việc.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc

Trường hợp Bên A có yêu cầu thay đổi phạm vi công việc (tăng, giảm) trong Hợp đồng thì đối với khối lượng công việc này các bên thỏa thuận điều chỉnh tương ứng. Việc điều chỉnh khối lượng này là căn cứ để điều chỉnh giá Hợp đồng theo quy định tại Điều 11.1 **ĐKC**.

Đối với khối lượng phát sinh ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết mà chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì được xác định trên cơ sở thỏa thuận Hợp đồng và quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các bên phải ký kết phụ lục Hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán Hợp đồng.

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng

Trường hợp thời hạn hoàn thành công việc tư vấn chậm so với tiến độ công việc của Hợp đồng do lỗi của Bên B thì nhà thầu phải có giải pháp khắc phục để bảo đảm tiến độ Hợp đồng. Nếu tiến độ thực hiện Hợp đồng bị kéo dài so với tiến độ Hợp đồng đã ký thì Bên B phải kiến nghị Bên A gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng. Trường hợp phát sinh chi phí thì Bên B phải khắc phục bằng chi phí của mình. Nếu gây thiệt hại cho BÊN A thì Bên B phải bồi thường.

Trường hợp thời hạn hoàn thành Hợp đồng chậm so với tiến độ của Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên A phải gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng.

Điều 7. Nhân lực của Bên B

Bên B phải gửi văn bản thông báo cho Bên A trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A về việc thay đổi nhân sự.

Điều 8. Chấm dứt Hợp đồng

1. Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng sau tối thiểu 28 ngày thông báo bằng văn bản trước cho Bên B, nếu:
 - Bên B không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng 28 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót đó.
 - Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều 23 [*Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng*], hoặc 28 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.
2. Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên A tối thiểu là 28 ngày, nếu:
 - Công việc bị ngừng do lỗi của Bên A trong khoảng thời gian 56 ngày liên tục.
 - Bên A không thanh toán cho Bên B theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh

chấp theo Điều 25 [Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp] sau khoảng thời gian 56 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

- Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên B không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 30 ngày.

Điều 9. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành 01 lần:

Sau khi đã nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu sản phẩm tư vấn xây dựng do Bên B cung cấp, Bên A căn cứ vào Hợp đồng, các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tổ chức nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm tư vấn xây dựng Bên B phải hoàn chỉnh theo đúng các Điều Khoản thỏa thuận trong Hợp đồng.

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng

Tiến độ thực hiện Hợp đồng được quy định với tổng thời gian thực hiện là 100 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng (không bao gồm thời gian xem xét, góp ý của BÊN A và cấp thẩm quyền *đối với bộ hồ sơ trình để phê duyệt*).

Điều 11. Tạm ứng và thanh toán

1. Tạm ứng: Không áp dụng
2. Tiến độ thanh toán
 - Đợt 1: Sau khi Bên B hoàn thành Báo cáo đánh giá HAZOP/HAZID thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 40% giá trị Hợp đồng trong vòng 28 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:
 - + Công văn đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;
 - + Hóa đơn GTGT theo Quy định của Bộ Tài chính cho giá trị tương ứng 40% giá trị Hợp đồng: 01 Bản điện tử;
 - + Biên bản xác nhận hoàn thành Báo cáo đánh giá HAZOP/HAZID được đại diện có thẩm quyền của Hai bên ký: 01 bản gốc;
 - Đợt 2: Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ tài liệu Thiết kế cơ sở thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 80% giá trị Hợp đồng trong vòng 28 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:
 - + Công văn đề nghị thanh toán: 01 bản gốc;
 - + Hóa đơn GTGT theo Quy định của Bộ Tài chính cho giá trị tương ứng 30% giá trị Hợp đồng: 01 Bản điện tử;
 - + Biên bản xác nhận hoàn thành hồ sơ tài liệu thiết kế cơ sở và Tổng mức đầu tư được đại diện có thẩm quyền của Hai bên (Bên A và Bên B) ký: 01 bản gốc;
 - Đợt 3 (Đợt cuối) : Sau khi Bên B hoàn thành phạm vi công việc của Hợp đồng và hồ sơ Thiết kế cơ sở và Tổng mức đầu tư của Dự án được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, Bên A sẽ thanh toán đến 100% giá trị quyết toán Hợp

đồng trong vòng 28 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:

- + Công văn đề nghị thanh, quyết toán: 01 bản gốc;
 - + Hóa đơn GTGT theo quy định của Bộ Tài Chính cho giá trị tương ứng phần còn lại của giá trị Hợp đồng: 01 bản điện tử;
 - + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên ký: 01 bản gốc;
 - + Biên bản thanh lý và quyết toán Hợp đồng được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký: 01 bản gốc.
3. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 28 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ của Bên B. Phí chuyển tiền tại ngân hàng Bên nào thì Bên ấy chịu.
4. Trường hợp dự án có sự thay đổi trong chủ trương đầu tư hoặc các nguyên nhân không phải lỗi của Bên B hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 8 – Chấm dứt Hợp đồng của ĐKCT, hai Bên sẽ tiến hành các thủ tục điều chỉnh làm cơ sở quyết toán và thanh lý Hợp đồng trên cơ sở khối lượng và giá trị công việc hoàn thành được hai Bên thống nhất và được Bên A nghiệm thu. Giá trị thanh lý Hợp đồng trong trường hợp này không vượt quá 100% Giá Hợp đồng như quy định tại Điều 5 – Giá Hợp đồng và các chi phí phát sinh hợp lý trong quá trình thực hiện đã được Bên A chấp thuận. Hồ sơ thanh toán của Bên B trong trường hợp này bao gồm:
- Công văn đề nghị thanh toán: 01 bản gốc
 - Bảng tính giá trị thể hiện nội dung phát sinh (nếu có) được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký: 01 bản gốc
 - Hóa đơn GTGT ghi tương ứng giá trị còn lại phải thanh toán theo bảng quyết toán Hợp đồng: 01 bản điện tử
 - Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký: 01 bản gốc;
 - Bảng quyết toán và thanh lý Hợp đồng được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký: 01 bản gốc;

Điều 12. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp

1. Thời gian để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại là 15 ngày.
2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.
 - Thời gian để tiến hành hòa giải là 30 ngày.
 - Khoảng thời gian các bên được quyền gửi vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật là 30 ngày.
 - Giải quyết tranh chấp: tranh chấp sẽ được giải quyết bằng trọng tài thương mại tại

Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) tại phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Quyết định của trọng tài là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với CÁC BÊN.

Điều 13. Phạt, Bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm Hợp đồng

Đối với B Bên B: Nếu chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng 01 ngày thì phạt 0.1% giá Hợp đồng cho 01 ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

2. Thưởng Hợp đồng: Không áp dụng;

3. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng.

Điều 14. Điều khoản chung

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng này bao gồm 25 trang, và 04 Phụ lục được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 2 bản, Bên B sẽ giữ 2 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B